

Số/No: 26/TN5/1411-01

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch tại bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Nghĩa An.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Nghĩa An (Thôn Đại An, phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 03/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 03/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Hàm Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-01

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
I	Các thông số nhóm A				
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	< 0,0030
II	Các thông số nhóm B				
	a. Thông số hóa học				
2	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,0010)
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1,3	0,025
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2,4	KPH (GHPH = 0,010)
5	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
6	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,05	< 0,0030
8	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,0030)
9	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,0030)
10	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 200	3,26
11	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,2	0,068
12	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
13	Seleni (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,04	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181: 1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
	Nhóm Alkan clo hóa				
16	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 0,10)
17	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 30	KPH (GHPH = 0,10)
18	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 50	KPH (GHPH = 0,20)
19	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
20	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-01

Trang/Page: 3/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
21	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)
22	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 8	KPH (GHPH = 0,10)
23	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm Hydrocacbua thơm					
24	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
25	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
26	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
27	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
28	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 700	KPH (GHPH = 0,10)
29	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 500	KPH (GHPH = 0,30)
Nhóm Benzen clo hóa					
30	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 0,10)
31	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
32	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
33	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A: 1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
34	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
35	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
36	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
37	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-01

Trang/Page: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
38	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
39	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 30	KPH (GHPH = 0,50)
40	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 90	KPH (GHPH = 0,50)
41	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
42	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
43	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 100	KPH (GHPH = 0,10)
44	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 5	KPH (GHPH = 0,10)
45	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
46	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
47	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
48	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
50	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 100	KPH (GHPH = 0,50)
51	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
52	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 200	KPH (GHPH = 10,0)
53	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
54	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 2	KPH (GHPH = 0,50)
55	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
56	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
57	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
58	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3620C: 2014 US EPA Method 8091: 1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
59	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
60	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 20	KPH (GHPH = 0,50)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-01

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
61	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
62	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
63	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,10)
64	Bromat (BrO_3^-)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
65	Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	US EPA Method 556: 1999	≤ 500	KPH (GHPH = 100)
66	Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50,0)
Nhóm Trihalomethane (THM)					
67	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 60	KPH (GHPH = 0,20)
68	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
69	Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 300	KPH (GHPH = 0,20)
70	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
71	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 70	KPH (GHPH = 0,20)
72	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
73	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
74	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
75	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
76	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
b. Thông số nhiễm xạ					
77	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
78	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-02

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1 của Nhà máy nước Nghĩa An.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1 (Vũ Xuân Hoàng - Địa chỉ: Thôn Thanh Khê, xã Nam Trục, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 03/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 03/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026
GIÁM ĐỐC



Hàm Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-02

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
I	Các thông số nhóm A				
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	< 0,0030
II	Các thông số nhóm B				
	a. Thông số hóa học				
2	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,0010)
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1,3	0,025
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2,4	KPH (GHPH = 0,010)
5	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
6	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,05	< 0,0030
8	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,0030)
9	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2	0,042
10	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 200	3,15
11	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,2	0,087
12	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
13	Seleni (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,04	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181: 1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
	Nhóm Alkan clo hóa				
16	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 0,10)
17	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 30	KPH (GHPH = 0,10)
18	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 50	KPH (GHPH = 0,20)
19	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
20	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/1411-02.....

Trang/Page:.....3/5.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
21	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)
22	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 8	KPH (GHPH = 0,10)
23	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm Hydrocacbua thơm					
24	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
25	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
26	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
27	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
28	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 700	KPH (GHPH = 0,10)
29	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 500	KPH (GHPH = 0,30)
Nhóm Benzen clo hóa					
30	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 0,10)
31	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
32	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
33	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A: 1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
34	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
35	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
36	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
37	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-02

Trang/Page: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
38	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
39	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 30	KPH (GHPH = 0,50)
40	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 90	KPH (GHPH = 0,50)
41	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
42	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
43	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₃) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 100	KPH (GHPH = 0,10)
44	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 5	KPH (GHPH = 0,10)
45	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
46	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
47	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
48	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
50	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 100	KPH (GHPH = 0,50)
51	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
52	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₃ O)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 200	KPH (GHPH = 10,0)
53	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
54	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 2	KPH (GHPH = 0,50)
55	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
56	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
57	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
58	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3620C: 2014 US EPA Method 8091: 1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
59	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
60	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 20	KPH (GHPH = 0,50)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-02

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
61	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
62	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
63	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,10)
64	Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
65	Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	US EPA Method 556: 1999	≤ 500	KPH (GHPH = 100)
66	Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50,0)
Nhóm Trihalomethane (THM)					
67	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 60	KPH (GHPH = 0,20)
68	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
69	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 300	KPH (GHPH = 0,20)
70	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
71	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 70	KPH (GHPH = 0,20)
72	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
73	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
74	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
75	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
76	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
B. Thông số nhiễm xạ					
77	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
78	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-03

Trang/Page: 1/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2 của Nhà máy nước Nghĩa An.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2 (Đô Thế Vĩnh - Địa chỉ: Thôn Ngưu Trì, Xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 03/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 03/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026
GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-03

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
I	Các thông số nhóm A				
1	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	< 0,0030
II	Các thông số nhóm B				
	a. Thông số hóa học				
2	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,0010)
3	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1,3	0,022
4	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2,4	KPH (GHPH = 0,010)
5	Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,003	KPH (GHPH = 0,0010)
6	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0010)
7	Chromi (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,05	< 0,0030
8	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,0030)
9	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 2	KPH (GHPH = 0,0030)
10	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 200	3,18
11	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,2	0,067
12	Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,07	KPH (GHPH = 0,0030)
13	Seleni (Se)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,04	KPH (GHPH = 0,0010)
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B: 2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181: 1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,005)
	Nhóm Alkan clo hóa				
16	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2000	KPH (GHPH = 0,10)
17	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 30	KPH (GHPH = 0,10)
18	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 50	KPH (GHPH = 0,20)
19	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 2	KPH (GHPH = 0,10)
20	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-03

Trang/Page: 3/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
21	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)
22	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 8	KPH (GHPH = 0,10)
23	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm Hydrocacbua thơm					
24	Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
25	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
26	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
27	Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
28	Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 700	KPH (GHPH = 0,10)
29	Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 500	KPH (GHPH = 0,30)
Nhóm Benzen clo hóa					
30	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1000	KPH (GHPH = 0,10)
31	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 300	KPH (GHPH = 0,10)
32	Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
33	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A: 1996	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,10)
34	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,4	KPH (GHPH = 0,10)
35	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
36	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 1	KPH (GHPH = 0,10)
37	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 40	KPH (GHPH = 0,10)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-03

Trang/Page: 4/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
38	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
39	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 30	KPH (GHPH = 0,50)
40	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 90	KPH (GHPH = 0,50)
41	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 0,10)
42	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
43	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₃) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 100	KPH (GHPH = 0,10)
44	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 5	KPH (GHPH = 0,10)
45	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
46	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,05)
47	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 30	KPH (GHPH = 1,0)
48	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 0,6	KPH (GHPH = 0,10)
49	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
50	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 100	KPH (GHPH = 0,50)
51	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	≤ 9	KPH (GHPH = 0,10)
52	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 5021A: 2014 US EPA Method 8260C: 2006	≤ 200	KPH (GHPH = 10,0)
53	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 9	KPH (GHPH = 1,0)
54	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 2	KPH (GHPH = 0,50)
55	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 10	KPH (GHPH = 0,50)
56	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
57	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 6	KPH (GHPH = 1,0)
58	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3620C: 2014 US EPA Method 8091: 1996	≤ 20	KPH (GHPH = 1,0)
59	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
60	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 8321 B: 2007	≤ 20	KPH (GHPH = 0,50)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1411-03

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
61	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 2	KPH (GHPH = 0,20)
62	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
63	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 3510C: 1996 US EPA Method 3630C: 1996 US EPA Method 8270D: 2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,10)
64	Bromat (BrO_3^-)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	≤ 10	KPH (GHPH = 3,0)
65	Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	US EPA Method 556: 1999	≤ 500	KPH (GHPH = 100)
66	Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50,0)
Nhóm Trihalomethane (THM)					
67	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 60	KPH (GHPH = 0,20)
68	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
69	Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 300	KPH (GHPH = 0,20)
70	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 100	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Halogenated acetonitrile					
71	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 70	KPH (GHPH = 0,20)
72	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 0,20)
73	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	≤ 1	KPH (GHPH = 0,20)
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
74	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 20	KPH (GHPH = 5,0)
75	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 50	KPH (GHPH = 5,0)
76	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	≤ 200	KPH (GHPH = 5,0)
b. Thông số nhiễm xạ					
77	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
78	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879: 2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú: QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.